

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

FACTORS AFFECTING THE STUDENT'S INTENTION TO START A BUSINESS:
A CASE STUDY OF STUDENTS IN HANOI

Bùi Thị Thu Loan^{1*}, Nguyễn Thị Ngân², Nguyễn Thị Linh²

TÓM TẮT

Hoạt động khởi nghiệp kinh doanh với việc thành lập doanh nghiệp hoặc dự án kinh doanh mới đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Nghiên cứu này nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của các yếu tố (trải nghiệm cá nhân, khả năng chấp nhận rủi ro - những khía cạnh thể hiện khuynh hướng tinh thần doanh nhân) có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của giới trẻ (sinh viên) dựa trên dữ liệu khảo sát quy mô mẫu 321 sinh viên. Áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, kết quả phân tích cho thấy, 06 yếu tố (Thái độ; Chuẩn chủ quan; Nhận thức kiểm soát hành vi; Rủi ro; Cơ hội trải nghiệm; Môi trường giáo dục; Ngành học, giới tính) ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội, trong đó, yếu tố e ngại rủi ro ảnh hưởng theo chiều tiêu cực và có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất.

Từ khóa: ý định khởi nghiệp; môi trường giáo dục; xã hội; chấp nhận rủi ro; sinh viên

ABSTRACT

Starting up a business plays an important role in the economic development of each country. This research aims to provide empirical evidence on the effect of factors (personal experience, risk-taking - aspects of entrepreneurial bias) that influence the intention to start a business of young people (students) based on 321 student sample survey data. Applying the quantitative method, the results of the analysis showed that there are six factors (attitudes, subjective standard, behavior control awareness, risk, opportunity to experience, education environment, majors, gender) affecting the intention of students to start a business, in which the factor Risk has negatively and strongest impact.

Keywords: entrepreneurship intention; social-education environment; taking risk; student

¹Khoa Quản lý kinh doanh, Đại học Công nghiệp Hà Nội

²Lớp QTKDCLC - K9, Khoa Quản lý kinh doanh, Đại học Công nghiệp Hà Nội

*E-mail: buithuloan@yahoo.com

Ngày nhận bài: 04/04/2018

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 15/05/2018

Ngày chấp nhận đăng: 15/06/2018

1. GIỚI THIỆU

Thay đổi nhận thức về nghề nghiệp theo hướng từ làm tốt công việc được giao đến làm chủ hoạt động kinh doanh là vấn đề cần thiết, tạo nên thành công đối với một quốc gia khởi nghiệp. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam, với

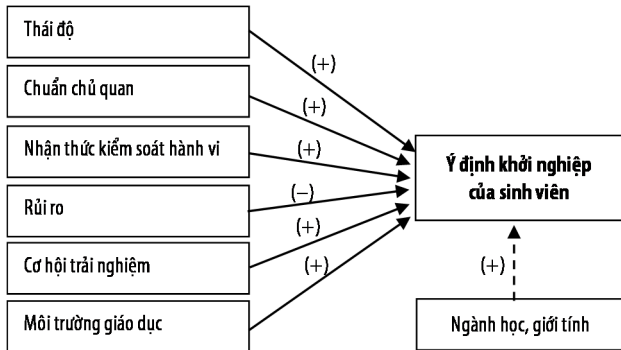
những đặc thù mang tính lịch sử, thế hệ trẻ vẫn có xu hướng nỗ lực học tập, đạt kết quả tốt nhất để có được cơ hội việc làm ổn định hoặc/ và đạt được mức thu nhập cao thay vì định hướng khởi nghiệp kinh doanh để tạo việc làm cho chính mình, góp phần gia tăng việc làm cho xã hội.

Hiện nay, mặc dù nhận thức về khởi nghiệp trong giới trẻ đã có nhiều thay đổi theo hướng tích cực. Tuy nhiên, để hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp, nhằm khuyến khích tinh thần doanh nhân, tạo động lực cho sinh viên ý thức tự doanh nhằm phát triển bản thân và tạo động lực phát triển kinh tế là vấn đề cần thiết. Vấn đề này đã được đề cập nhiều tại các phát triển và các nước trong khu vực, như: Adewal và cộng sự (2016), Castiglione (2013), Wasihun (2015), David và cộng sự (2016). Ở Việt Nam, các nghiên cứu về chủ đề này cũng chưa nhiều. Các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào nghiên cứu ý định khởi nghiệp của doanh nhân, những người đã có kinh nghiệm và thành công nhất định trong công việc, như: Phillis và Readern (2007), Choi và cộng sự (2012), Lê Quân (2007, 2010). Đối tượng của các nghiên cứu trên không thể đại diện cho giới trẻ hiện đang theo học tại các trường đại học bởi khác biệt về trải nghiệm xã hội cũng như kinh nghiệm làm việc và nền tảng tài chính. Một số nghiên cứu đã thực hiện trên quy mô mẫu là sinh viên của một trường hay một lĩnh vực nhất định, như: Nguyễn Quốc Nghị và cộng sự (2016), Đoàn Thu Trang (2018), Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy (2017), Nguyễn Hải Quang (2017), đã giúp cung cấp thông tin về vấn đề liên quan song thiếu tính đại diện cho tổng thể. Một số nghiên cứu khác, như: Nguyễn Tuấn Anh (2014), Nguyễn Thu Thủy (2014), đã thực hiện trên quy mô mẫu đại diện hơn song trong bối cảnh kinh tế có nhiều thay đổi, đặc biệt là chương trình quốc gia khởi nghiệp và các kiến tạo cần thiết nhằm cải thiện hệ sinh thái khởi nghiệp tại Việt Nam từ năm 2015, có thể đã ảnh hưởng đến khung vấn đề về nhận thức, thái độ và quan niệm dựa trên chuẩn chủ quan đối với ý định khởi nghiệp của giới trẻ.

Trên cơ sở đó, theo hướng tiếp cận của lý thuyết Hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) của Ajzen (1991), nghiên cứu này áp dụng phân tích định lượng để kiểm tra mức độ ảnh hưởng và chiều ảnh hưởng của các yếu tố: Thái độ, Chuẩn chủ quan, Nhận thức kiểm soát hành

vi, Rủi ro, Cơ hội trải nghiệm, Môi trường giáo dục và Ngành học, giới tính đến Ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Lý thuyết TPB của Ajzen (1991), giải thích và dự đoán về hành vi được ứng dụng trong các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau dựa trên nền tảng lý thuyết Hành động có lý trí (hay hành động hợp lý), theo lý thuyết này, ý định của một cá nhân đối với việc thực hiện một hành vi nhất định chịu ảnh hưởng của 03 yếu tố, đó là: Thái độ (Attitude); Chuẩn chủ quan (Subjective Norm); Nhận thức kiểm soát hành vi (Perceived Behavioral Control). Lý thuyết TPB được nhiều nhà nghiên cứu tiếp tục phát triển và mở rộng để giải thích và dự đoán hành vi của con người trong bối cảnh cụ thể, như: Chang (1998), Choo và cộng sự (2004), đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng tích cực của các yếu tố Thái độ, Chuẩn chủ quan và Nhận thức kiểm soát hành vi đến ý định thực hiện hành vi; hành vi tiêu dùng xanh của Phạm Thị Lan Hương (2014), Nguyễn Thị Tuyết Mai và cộng sự (2016); ý định sử dụng internet banking của Long Phạm (2014), Chin Ho Lin (2011). Dựa vào mô hình gốc theo lý thuyết TPB của Ajzen (1991), tác giả xây dựng mô hình cho nghiên cứu này gồm 06 yếu tố và bổ sung

thêm biến kiểm soát Ngành học, giới tính nhằm kiểm định sự ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên (hình 1).

Ý định khởi nghiệp

Trong nghiên cứu này, tiếp cận theo lý thuyết TPB, ý định khởi nghiệp được hiểu là ý định của cá nhân đối với việc làm chủ kinh doanh trong công việc của mình, là bước đầu tiên trong tiến trình khởi tạo một dự án kinh doanh cụ thể, trở thành doanh nhân. Khi đó, nếu ý định khởi nghiệp của sinh viên càng cao thì khả năng thực hiện hành vi làm chủ doanh nghiệp càng lớn. Vì vậy, nghiên cứu ý định thực hiện hành vi khởi nghiệp của sinh viên nhằm mục đích nhận diện các yếu tố có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp, làm cơ sở để khuyến khích tinh thần khởi nghiệp trong giới trẻ ở Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra giả thuyết như sau: H1, Thái độ có mối quan hệ thuận chiều đối với ý định khởi nghiệp của sinh viên; H2, Chuẩn chủ quan có mối quan hệ thuận chiều đối với ý định khởi nghiệp của sinh viên; H3, Nhận thức về kiểm soát hành vi có mối quan hệ thuận chiều đối với ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Khuynh hướng dám chấp nhận rủi ro, vai trò của môi trường giáo dục và những trải nghiệm thực tế

Khuynh hướng tinh thần doanh nhân (EO) được đề cập trong nghiên cứu của: Keh và cộng sự (2007), Covin và Sevin (1989), Miller và Friesen (1982), theo đó, dám chấp nhận rủi ro là một khía cạnh đại diện cho các lựa chọn của cá nhân trong điều kiện có các yếu tố không chắc chắn. Moriano (2012), cho rằng quyết định để trở thành doanh nhân là một quyết định có cân nhắc và tính toán kỹ lưỡng tuy nhiên, đối với giới trẻ, nhu cầu khám phá các giới hạn của bản thân trong lĩnh vực tự doanh có thể vượt qua các cân nhắc dựa trên các kinh nghiệm sẵn có. Trên thực tế, sinh viên được thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp dựa trên sự đam mê và nắm bắt các cơ hội hơn là dựa trên kinh nghiệm

Bảng 1. Thang đo các biến quan sát

Mã hóa	Biến quan sát	Thang điểm	Nguồn
Thái độ (TĐ)	TĐ1 1. Khởi nghiệp kinh doanh là một ý định tốt đối với giới trẻ hiện nay	Likert 5 mức điểm	Chan và Chen (2001), Nguyễn Thị Tuyết Mai (2016), Holak và Leman (1990), Nguyễn Thu Thủy và cộng sự (2017), Lauzikas và Dailydaite (2016), Begley và Tan (2001), Nguyễn Thị Yến (2011)
	TĐ2 2. Tôi hoàn toàn ủng hộ ý định khởi nghiệp của các bạn trẻ		
	TĐ3 3. Khởi nghiệp kinh doanh tạo hình ảnh xã hội tốt đối với các cá nhân		
	TĐ4 4. Tôi thích ý tưởng khởi nghiệp kinh doanh		
	TĐ5 5. Kinh doanh là một niềm đam mê của tôi		
Rủi ro (RR)	RR1 1. Khi lựa chọn giữa cơ hội kinh doanh để làm chủ và có việc làm ổn định tôi thường có thái độ thận trọng và xem xét kỹ lưỡng nhằm giảm thiểu sai lầm	Likert 5 mức điểm	Holak và Leman (1990), Nguyễn Thị Tuyết Mai (2016), Adewal và cộng sự (2016), Keh và cộng sự (2007)
	RR2 2. Lo sợ không đủ vốn và mất vốn làm giảm quyết tâm khởi nghiệp của tôi		
	RR3 3. Tôi nghĩ rằng thiếu kinh nghiệm và vốn là một rủi ro trong kinh doanh, ngăn cản tôi làm chủ doanh nghiệp		
	RR4 4. Do đặc điểm của môi trường kinh doanh làm chủ nhiều rủi ro, tôi cần thời gian để tích lũy thêm nhiều kiến thức để học việc trước khi nghĩ đến ý định khởi nghiệp		
Ý định khởi nghiệp (YD)	YD1 1. Tôi sẽ cân nhắc về ý định khởi nghiệp trong thời gian tới	Likert 5 mức điểm	Keh và cộng sự (2007), Nguyễn Thị Tuyết Mai (2016)
	YD2 2. Khởi nghiệp kinh doanh là mục tiêu của cuộc đời tôi		
	YD3 3. Tôi mong muốn sự tự chủ về tài chính và danh tiếng của việc làm chủ doanh nghiệp mang lại		

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

làm việc và các kỹ năng khởi nghiệp trước đó, bởi, trên thực tế họ vẫn đang trong thời gian học tập và tích lũy kiến thức, kinh nghiệm. Do vậy, những cá nhân có động lực khởi nghiệp sớm hơn với quyết tâm làm chủ cao hơn được xem như là một khía cạnh về khuynh hướng tinh thần doanh nhân trong giới trẻ và ngược lại, những sinh viên lo sợ thất bại là những cá nhân ngại rủi ro, vì vậy, nhận thức nguy cơ thất bại trở thành yếu tố quan trọng trong quyết định tạo lập một doanh nghiệp mới. Vấn đề này liên quan đến tài trợ vốn và khám phá nhu cầu thị trường. David và cộng sự (2016), cho rằng việc khởi sự kinh doanh là rủi ro, vì vậy trong một giới hạn nhất định, ngại rủi ro ảnh hưởng đến hành vi của mỗi cá nhân. Những cá nhân ngại rủi ro nhất sẽ giảm sự ưa thích và động cơ khởi nghiệp bởi hạn chế về khả năng đánh giá và phát hiện các cơ hội. Adewale (2016), cũng đã cho thấy, cơ hội trải nghiệm và đào tạo là tiến trình giúp cá nhân đạt được các kỹ năng cần thiết để có thể tạo lập sự tự tin, tính độc lập. Sinh viên có thể tận dụng và phát triển các ý tưởng kinh doanh và nắm bắt các cơ hội thị trường đối với những sản phẩm và dịch vụ nhất định, đây là những yếu tố góp phần quan trọng đối với sự tồn tại và tăng trưởng của các doanh nghiệp non trẻ có quy mô nhỏ (Hellriegel và cộng sự, 2008). Trên cơ sở đó, các giả thuyết được đề xuất như sau: *Giả thuyết H4*: Khuynh hướng ngại rủi ro có ảnh hưởng tiêu cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên; *Giả thuyết H5*, Môi trường giáo dục có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên và ; *Giả thuyết H6*, Trải nghiệm cá nhân có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính, kiểm tra sự phù hợp của các thang đo trong mô hình nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trước khi tiến hành phân tích hồi quy. Nghiên cứu định tính sơ bộ thông qua phỏng vấn sâu được thực hiện với đối tượng là 14 sinh viên năm thứ ba và năm cuối; độ dài trung bình mỗi cuộc phỏng vấn từ 25 đến 30 phút dựa trên lưới phỏng vấn, trong đó, đối tượng sinh viên trả lời phỏng vấn, gồm: 06 sinh viên tham gia các cuộc thi liên quan đến ý tưởng khởi nghiệp dành cho sinh viên, 01 sinh viên đã và đang làm chủ một dự án kinh doanh nhỏ, 07 sinh viên khác. Phỏng vấn sâu được thực hiện nhằm bước đầu kiểm tra sự phù hợp của các biến độc lập có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, nhận diện sơ bộ mối quan hệ giữa các biến trong mô hình. Kết quả nghiên cứu định tính sơ bộ ủng hộ mô hình nghiên cứu đề xuất của tác giả. Phần lớn sinh viên được phỏng vấn đều cho rằng cơ hội trải nghiệm và môi trường học tập có vai trò quan trọng đối với ý định thành lập doanh nghiệp. Tuy nhiên, những sinh viên muốn đi làm tại các công ty sau khi tốt nghiệp cho biết, họ cần thời gian (5-7 năm) để tích lũy kinh nghiệm và vốn. Đồng thời, họ cũng nhận định rằng không phải ai cũng muốn khởi nghiệp, một công việc ổn định với mức thu nhập cao cũng là một cách thức để chứng tỏ năng lực bản thân. Ngược lại, số sinh viên có ý định khởi nghiệp mạnh mẽ là những sinh viên đã từng hoặc đang tìm hiểu hay

tham gia vào các câu lạc bộ khởi nghiệp, dự án khởi nghiệp. Họ cho rằng muốn tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp bởi làm chủ doanh nghiệp là đam mê và cần thử thách bản thân ngay khi còn trẻ vừa để trải nghiệm vừa để học hỏi, tích lũy kiến thức. Những sinh viên này cho rằng, “khởi sự kinh doanh là phải đối mặt với rủi ro, song rủi ro không hẳn mang đến thất bại mà có thể là cơ hội”.

Áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, phân tích dữ liệu sơ cấp thu được từ một mẫu khảo sát là 321 sinh viên đang học tại các trường: Đại học Công nghiệp Hà Nội, Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Điện lực, Đại học Ngoại thương, Học viện Tài chính trên địa bàn thành phố Hà Nội thông qua phần mềm SPSS 22. Đối tượng khảo sát là sinh viên đại học năm thứ ba và năm cuối học các ngành kỹ thuật hoặc ngành kinh tế (Tài chính-Ngân hàng, Quản trị Kinh doanh, Du lịch). Số phiếu phát ra là 356 (gửi trực tiếp hoặc qua biểu mẫu khảo sát Google). Số phiếu thu về là 330, số phiếu hợp lệ được sử dụng trong phân tích hồi quy là 321 phiếu, trong đó, nam giới chiếm tỷ lệ 47,4% và nữ giới chiếm tỷ lệ 52,6%. Khảo sát được thực hiện thông qua bảng câu hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức điểm, tương ứng với 1 điểm là Hoàn toàn không đồng ý cho đến 5 điểm là Hoàn toàn đồng ý. Các câu hỏi cho các thang đo trong nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở kế thừa từ kết quả các nghiên cứu trước đây của Ajzen (1991, 2002), Holak và Leman (1990), Nguyễn Thị Tuyết Mai (2016), Adewal và cộng sự (2016), kết hợp với sự điều chỉnh theo kết quả nghiên cứu định tính sơ bộ được thực hiện trước đó. Các biến được mô tả chi tiết trong bảng 1.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Đánh giá thang đo

Kết quả phân tích Cronbach Alpha (bảng 2) cho thấy, thang đo của 06 yếu tố đều lớn hơn 0,8 đảm bảo yêu cầu về độ tin cậy và giá trị (Hair và cộng sự, 1998). Dữ liệu được sử dụng trong phân tích đảm bảo phù hợp với phân tích yếu tố, giá trị KMO bằng 0,764 (> 0,5). Kết quả phân tích EFA dựa trên báo cáo phương sai trích và hệ số tải cho thấy, các thang đo đạt yêu cầu với phương sai trích đạt 70,34% và hệ số tải lớn hơn 0,5.

Bảng 2. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo

Biến quan sát	Cronbach Alpha	N of Items
Thái độ cá nhân	0,890	5
Chuẩn chủ quan	0,900	5
Nhận thức hành vi	0,823	4
Môi trường giáo dục	0,805	6
Rủi ro	0,887	5
Cơ hội trải nghiệm	0,868	3
KMO	0,675	
Bartlett's Test	Sig = 0,000	

Phân tích hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy bội kiểm tra (bảng 3) cho thấy, mô hình nghiên cứu là phù hợp, có ý nghĩa thống kê với $F = 79,09$; $p < 0,01$. Các yếu tố trong mô hình có thể giải thích được 67,5% ý định khởi nghiệp của sinh viên. Mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (hệ số VIF trung

bình nhỏ hơn 5) và hiện tượng tự tương quan (hệ số Durbin-Watson là 2,03).

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, yếu tố Thái độ có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ($\beta = 0,86$; $p < 0,05$); yếu tố Chuẩn chủ quan và Nhận thức kiểm soát hành vi cũng ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp (hệ số β chuẩn hóa lần lượt là 0,156; 0,185 với mức ý nghĩa 5%). Như vậy, kết quả này cho thấy các giả thuyết H1, H2 và H3 được chấp nhận.

nhiên tâm lý mong muốn có một công việc ổn định tại các doanh nghiệp nhà nước sau khi tốt nghiệp vẫn hiện hữu ở phần lớn sinh viên trên địa bàn Hà Nội. Ngược lại, những sinh viên dám chấp nhận rủi ro, theo đuổi đam mê để khẳng định bản thân, được trải nghiệm với các dự án khởi nghiệp hoặc/ và tham gia các chương trình khởi nghiệp có ý định khởi nghiệp mạnh mẽ hơn. Ngoài ra, (iii) môi trường giáo dục cũng ảnh hưởng nhất định đến ý định khởi nghiệp của sinh viên với các chương trình ngoại khóa, các

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

Model		Coefficients ^a							
		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics		
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF	
1	(Constant)	3,140	0,259		12,110	0,000			
	THAIDO	0,065	0,028	0,086	2,360	0,019	0,792	1,262	
	CHUANCQ	0,120	0,026	0,156	4,538	0,000	0,890	1,123	
	NHANTHUC	0,138	0,031	0,185	4,405	0,000	0,596	1,677	
	RUIRO	-0,189	0,035	-0,182	-5,446	0,000	0,943	1,061	
	COHOI	0,093	0,036	0,110	2,583	0,010	0,580	1,724	
	MOITRUONG	0,054	0,025	0,074	2,139	0,033	0,871	1,148	
	Ngành	-0,312	0,040	-0,333	-7,718	0,000	0,566	1,766	
	Giới tính	-0,278	0,041	-0,283	-6,769	0,000	0,602	1,660	
Do	Dorbin-Watson							2,035	
	R ²	67,2%		R ² adjust			66,74%		

^a Dependent Variable: YDKHOINGHIEP * p < 0,05; ** p < 0,01; *** p < 0,001

Kết quả phân tích hồi quy cũng chỉ ra rằng, yếu tố Rủi ro có ảnh hưởng ngược chiều đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Chin và Nguyễn (2011), khi xem xét ảnh hưởng của rủi ro đến ý định sử dụng hình thức thanh toán trực tuyến và tương đồng với kết quả nghiên cứu định tính, cũng đã cho thấy ý định khởi nghiệp của những sinh viên dám đối mặt với rủi ro mạnh mẽ hơn. E ngại rủi ro là yếu tố có mức độ ảnh hưởng mạnh đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, hệ số β chuẩn hóa là -0,182 với mức ý nghĩa 5%. Cơ hội trải nghiệm và Môi trường giáo dục cũng ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên với mức ý nghĩa 5%. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của David và cộng sự (2016). Biến kiểm soát Ngành học, giới tính cũng ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Thảo luận

Kết quả của nghiên cứu này cũng tương đồng với kết quả của một số nghiên cứu trước đây (Nguyễn Thu Thủy, 2014; Nguyễn Tuấn Anh, 2014), (i) khẳng định rằng các yếu tố Thái độ, Chuẩn chủ quan, Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp. Đồng thời, nghiên cứu này cũng đã chỉ ra (ii) e ngại rủi ro có ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Kết quả này cũng tương đồng với thực tiễn ở Việt Nam hiện nay, cụ thể là sinh viên ở khu vực miền Bắc Việt Nam. Mặc dù nền kinh tế đã có những chuyển biến tích cực theo hướng dịch chuyển về khu vực kinh tế tư nhân, Chính phủ cũng đã có những động thái khuyến khích tinh thần doanh nhân, cải thiện hệ sinh thái khởi nghiệp, tuy

kiến thức khởi nghiệp hay các cây nghiên cứu khởi nghiệp được thảo luận trong quá trình chia sẻ tri thức. Kết quả kiểm định cũng cho thấy, (iv) yếu tố kiểm soát Ngành học, giới tính cũng ảnh hưởng nhất định đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, sinh viên học ngành Quản trị kinh doanh, Tài chính có xu hướng hình thành ý định khởi nghiệp nhiều hơn so với sinh viên học các ngành kỹ thuật.

Dựa vào kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên như sau:

Thứ nhất, Chính phủ cần đẩy mạnh hỗ trợ và cải thiện hệ sinh thái khởi nghiệp cho sinh viên. Các hỗ trợ về vốn, gói tư vấn của Chính phủ về khởi nghiệp, các thông tin liên quan cần được truyền thông mạnh mẽ hơn đến giới trẻ. Khi các rào cản về tâm lý và các e ngại về rủi ro được gỡ bỏ sẽ thúc đẩy ý định lập nghiệp mạnh mẽ hơn.

Thứ hai, các phong trào khởi nghiệp thông qua dự án khởi nghiệp về ý tưởng kinh doanh, câu lạc bộ khởi nghiệp kết nối sinh viên là thực sự cần thiết trong môi trường giáo dục đại học. Vấn đề này đã được kiểm chứng sự thành công tại Singapore hay Israel. Môn học về khởi nghiệp kinh doanh cũng nên được đưa vào trong nội dung học phần tại các trường đại học hiện nay. Kinh nghiệm trên thế giới chỉ ra rằng, chính sách giáo dục khởi nghiệp tại các trường đại học có vai trò quan trọng đối với việc hình thành các doanh nhân tiềm năng là sinh viên (Daewal, 2016). Việc hình thành các doanh nghiệp nhỏ tại trường đại học, nhóm nghiên cứu-ứng dụng-chuyển giao công nghệ, vườn ươm doanh nghiệp tạo cơ hội cho sinh viên được trải nghiệm kinh

doanh, tăng kiến thức thực tiễn, từ đó, giúp sinh viên nhận diện được thời cơ, tham gia vào mạng lưới khởi nghiệp. Đây là vấn đề mà các trường đại học ở Hà Nội nói riêng, ở Việt Nam nói chung cần cần nhắc triển khai.

5. KẾT LUẬN

Trên cơ sở kế thừa lý thuyết TPB, thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng, nghiên cứu này đã đánh giá, đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố (Thái độ; Chuẩn chủ quan; Nhận thức kiểm soát hành vi; Rủi ro; Cơ hội trải nghiệm; Môi trường giáo dục; Ngành học, giới tính) đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Tuy nhiên, phạm vi, đối tượng khảo sát trong nghiên cứu này còn hạn chế, chỉ ở một số trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội, vì vậy, hướng nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này sẽ mở rộng phạm vi nghiên cứu; hoặc hướng sự quan tâm vào hành vi khởi nghiệp của đối tượng sinh viên đã tốt nghiệp ra trường./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đoàn Thị Thu Trang, Lê Hiếu Học, 2017. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp sinh viên ngành kỹ thuật: Nghiên cứu trường đại học Bách Khoa Hà Nội.
- [2]. Lê Quân, 2010. Nghiên cứu quá trình khởi nghiệp của doanh nhân trẻ Việt Nam.
- [3]. Nguyễn Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền, Mai Võ Ngọc Thanh, 2016. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên khối ngành quản trị kinh doanh tại các trường đại học/cao đẳng ở thành phố Cần Thơ.
- [4]. Phạm Thị Lan Hương và cộng sự, 2014. Dự đoán ý định mua xanh của người tiêu dùng trẻ: Ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa và tâm lý.
- [5]. Nguyễn Thu Thủy, Nguyễn Ngọc Huyền, 2014. Các yếu tố ảnh hưởng tới tiềm năng khởi sự kinh doanh của sinh viên đại học.
- [6]. Nguyễn Thị Tuyết Mai và cộng sự, 2016. Ảnh hưởng của chủ nghĩa vật chất tới hành vi mua của người tiêu dùng Việt Nam ở các đô thị lớn.
- [7]. Nguyễn Tuấn Anh và cộng sự, 2014. Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường hợp tại thành phố Hồ Chí Minh.
- [8]. Phan Anh Tú và Trần Quốc Huy, 2017. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến yếu tố định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ.
- [9]. Adewale, Adekiya, Fatima Ibrahim, 2016. Entrepreneurship intention among students. The antecedent role of culture and entrepreneurship training and development. *The International Journal of Management Education*, 14: 116- 132.
- [10]. Ajzen, I., 1991. The theory of planned behaviour. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, Vol. 50.
- [11]. Bereket Mamo Buli Wasihun Mohammed Yesuf. Determinants of entrepreneurial intentions: Technical-vocational education and training students in Ethiopia.
- [12]. Castiglione C., Licciardello O., Rampullo A., Campione, C., Liquid modernity and entrepreneurship orientation in university Students.
- [13]. Chang, M.K., 1998, Predicting unethical behavior: A comparison of the theory of reasoned action and the theory of planned behavior, *Journal of Business Ethics*, 17: 1825-1834.
- [14]. Chinho Lin 2011, Exploring E-payment adoption in Vietnam and Taiwan.
- [15]. Choi, Yang- Lim, Ha, Kyu-Soo 2012. Factors affecting startup intention of retired office-workers, pp 195-212.
- [16]. Choo, H., Chung, J.E. and Pysarchik, D.T., 2004, Antecedents to new food product purchasing behaviour among innovator groups in India, *European Journal of Marketing*, 38 (5/6): 608-625.
- [17]. Covin, J.G. and Slevin, D.P., 1998. Strategic Management of Small Firms in Hostile and Benign Environment', *Strategic Management Journal*, 10: 75-87.
- [18]. David Urbano, Sebastian Aparicio, Maribel Guerrero, Maria Noguera, Joan Torrent-Sellens, 2016. Institutional determinants of student employer entrepreneurs at Catalan universities.
- [19]. E De Pillis, KK., Reardon-Career Development International, 2007-emeraldinsight.com.
- [20]. Hellriegel, D. J., Slocum, J., Staude, G. A., Klopfer, H. P., Louw, L. and Oesthuizen, T., 2008. *Management (second ed.)*. South African, Oxford: Oxford University Press.
- [21]. Holak, S.L. and Lehmann, D.R., 1990, Purchase intentions and the dimensions of innovation: An exploratory model, *Journal of Product Innovation and Management*, 7(1): 59-73.
- [22]. Hair, Joseph F. anderson, Rolph E., Tatham, Ronald L. and Black, William C., 1998, *Multivariate Data Analysis (5thed.)*, Prentice-Hall, Inc. Upper Saddle River, New Jersey.
- [23]. Keh, Hean Tat, Nguyen Thi Tuyet Mai, Hwei Ping Ng., 2007, The effects of Entrepreneurial Orientation and Marketing Information on the Performance of SMEs, *Journal of Business Venturing*, 22: 592-611.
- [24]. Long Pham, 2014. Intention to Use E-Banking in a Newly Emerging Country.
- [25]. Moriano, J.A., Gorgievski, M., Laguna, M., Stephan, U. and Zarafshani, K., 2012, A cross-cultural approach to understanding entrepreneurial intention, *Journal of Career Development*, Vol. 39 No. 2: 162-185.
- [26]. Miller, D, and Friesen, P.H., 1982, Innovation in conservative and entrepreneurial firms: two models of strategic momentum, *Strategic Management Journal*, 3: 1-25.